

Bản án số: 71/2022/DS-PT
Ngày: 10-8-2022
V/v “*Tranh chấp chia tài sản
chung và thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thư

Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Ninh

Bà Đinh Thị Quý Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03/8 và ngày 10/8/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2022/TLPT-DS ngày 15 tháng 3 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản chung và thừa kế tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 59/2022/QĐXXPT-DS ngày 12 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Bà Trương Thị Tr, sinh năm 1941; Địa chỉ: Khu phố N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Tr: Bà Võ Thị H, sinh năm: 1971; Địa chỉ: Tổ 9, Khu phố N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

***Bị đơn:** Ông Võ Văn Ph, sinh năm 1967; Địa chỉ: Ấp 6B, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Võ Văn T, sinh năm 1960; Địa chỉ: Ấp 10, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

2. Ông Võ Văn B, sinh năm 1962; Địa chỉ: Ấp 2, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

3. Bà Võ Thị Th, sinh năm 1964; Địa chỉ: số 30/18, P.T, T.p T, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Võ Thị H, sinh năm 1971; Địa chỉ: KP N, TT. L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

5. Bà Võ Thị M, sinh năm 1972; Địa chỉ: KP N, TT. L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

6. Bà Võ Thị L, sinh năm 1975; Địa chỉ: ấp 8, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

7. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1979

8. Bà Võ Hoàng V, sinh năm 1998;

Cùng địa chỉ: Ấp 6B, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

***Người kháng cáo:** Nguyên đơn bà Trương Thị Tr

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trương Thị Tr và người đại diện ủy quyền là bà Võ Thị H thống nhất trình bày:

Bà Trương Thị Tr và ông Võ Văn B (đã chết năm 2014) là vợ chồng, cha mẹ ông B là ông Võ Văn V và bà Nguyễn Thị D đều đã chết. Ông B và bà Tr có 07 người con gồm: ông Võ Văn T, Võ Văn Ph, Võ Văn B, Võ Thị Th, Võ Thị M, Võ Thị L, Võ Thị H. Ngoài ra ông B không nhận ai làm con nuôi. Khi ông B chết không để lại di chúc. Về tài sản thì bà Tr và ông B tài sản chung là thửa đất diện tích 7.000m² đã được UBND huyện L cấp giấy CNQSDĐ số 170 ngày 20/6/2000 cho hộ ông Võ Văn B.

Về nguồn gốc tài sản thì đất trên do ông B nhận chuyển nhượng của ông H 3.000m² vào năm 1978, từ năm 1986 đến năm 1990 thì ông B, bà Tr cùng các người con trong gia đình khai phá thêm 1.400m² và đến năm 1998 ông B nhận chuyển nhượng của ông V 2.600m² thành tổng diện tích 7000m² như hiện nay. Đối với diện tích đất gia đình khai phá thêm là 1.400m² thì ông Ph không có góp công sức gì vì thời gian trên ông Ph đang đi làm cơ quan.

Năm 2000 ông B làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ toàn bộ diện tích 7000m² trên, tại thủ tục cấp sổ thể hiện có 3.000m² được ông Ph tặng cho, nhưng thực tế đất trên là của ông B nhận chuyển nhượng của ông H, còn đối với sổ đất năm 1990 cấp cho ông Ph là do ông Ph tự ý đi làm, gia đình không biết cũng không đồng ý, đến năm 2000 thì ông Ph trả lại nên ông B làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ số 170 trên.

Đất trên sau khi nhận chuyển nhượng của ông H vào năm 1978 thì ông B, bà Tr cùng các con trồng tiêu kín đất, khi khai phá thêm trong thời gian 1986 đến 1990 thì khai phá đến đâu trồng tiêu đến đó. Đối với diện tích đất nhận chuyển nhượng của ông V thì sau khi nhận chuyển nhượng gia đình đã trồng tiêu trên đất. Quá trình ông B cùng gia đình tạo lập tài sản trên đất thì ông Ph có sống chung với gia đình nhưng đi làm cơ quan nên không đóng góp công sức gì. Đến khoảng năm 1995, 1996 thì ông Ph về Bù Đốp sống, năm 2000 ông Ph cùng vợ con quay về, do là người thân, để tạo điều kiện cho ông Ph cùng vợ con có nơi ở và thu nhập nên ông B, bà Tr đã cho ông Ph sống trên thửa đất trên và cho thu hoạch hoa màu trên đất để sinh sống. Ông B chỉ cho ông Ph ở chứ không tặng cho đất, việc cho ở không làm giấy tờ gì, không thỏa thuận thời hạn trả lại.

Hiện bà Tr đã lớn tuổi, cần thửa đất trên để sinh sống, dưỡng già nhưng ông Ph không đồng ý trả lại, do đó nay bà Tr khởi kiện đối với ông Ph và yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đối với thửa đất 7.000m² trên cho bà Tr và ông B. Cụ thể bà Tr yêu cầu được nhận ½ quyền sử dụng đất với diện tích

3.500m². Diện tích đất 3.500m² còn lại của ông B bà Tr đồng ý giao cho ông Ph quản lý, sử dụng.

Về tài sản trên đất hiện nay, theo bà Tr trước đây gia đình đã trồng cây tiêu kín đất, từ năm 2000 thì cho ông Ph quản lý, tiêu có chết và ông Ph có trồng mới lại hay không thì bà Tr không biết, nhưng hiện có 400 nọc tiêu có nguồn gốc từ số tiêu của gia đình tạo dựng từ trước đây. Đối với tài sản có trên đất yêu cầu được chia thì bà Tr yêu cầu ông Ph di dời, bà Tr không đồng ý hoàn giá trị tài sản cho ông Ph. Đối với phần diện tích đất tăng thêm qua đo đạc thì bà Tr không có yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Võ Văn Ph trình bày:

Ông Ph là con của ông Võ Văn B và bà Trương Thị Tr. Đối với tài sản hiện bà Tr khởi kiện tranh chấp là thửa đất có diện tích 7.000m² tọa lạc tại ấp 6B, xã L, huyện L có nguồn gốc do ông Ph khai phá. Cụ thể năm 1987 ông khai phá 5.000m², còn lại khoảng 2.000m² là do ông B nhận chuyển nhượng của ông Việt. Từ năm 1984 ông Ph có đi làm cơ quan nhưng thời gian ở cơ quan làm ít nên ông đi khai phá đất làm kinh tế. Sau khi khai phá thì ông Ph trồng cây tiêu trên đất, ông B cùng các anh, chị, em trong gia đình có góp công sức nhưng chủ yếu vẫn do ông Ph làm. Năm 1990 ông Ph làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ đối với một phần diện tích đất do ông khai phá được là 3.000m² theo sổ trắng cấp ngày 20/8/1990. Từ khoảng năm 1996 ông Ph về Bù Đốp sống, đến năm 2000 ông B kêu ông Ph về, sau đó ông Ph cùng vợ con sinh sống trên đất tranh chấp cho đến nay. Do thời điểm năm 2000 ông B cần tiền làm kinh tế nên ông Ph mới làm thủ tục tặng cho lại toàn bộ diện tích đất được cấp sổ trắng năm 1990 trên lại cho ông B. Khi ông B làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ với diện tích 7.000m² như hiện nay thì ông Ph biết và đồng ý. Ông Ph không có ý kiến gì về việc cấp giấy CNQSDĐ trên cho ông B. Vào khoảng năm 2014 ông B có viết giấy tay cho lại ông Ph toàn bộ thửa đất 7.000m² trên nhưng giấy hiện đã mất nên không cung cấp được.

Về tài sản trên đất hiện nay toàn bộ là do ông Ph tạo lập, số tiêu cũ trước đây đã chết hết, trong số nọc tiêu hiện nay chỉ có 200 nọc là có nguồn gốc từ số tiêu cũ mà ông B và gia đình góp công tạo dựng, còn lại là của ông Ph.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà Tr thì ông Ph không đồng ý toàn bộ. Ông Ph đồng ý giao lại cho bà Tr toàn bộ thửa đất trên nếu bà Tr trả cho ông Ph 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), còn nếu bà Tr yêu cầu chia ½ thì ông Ph yêu cầu trả tiền công chăm sóc tài sản là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng)

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn T, Võ Văn B, Võ Thị H thống nhất trình bày:

Về nhân thân của ông Võ Văn B thống nhất như bà Tr trình bày. Về nguồn gốc tài sản tranh chấp thống nhất thửa đất diện tích 7.000m² thuộc giấy CNQSDĐ số 170 cấp ngày 20/6/2000 có nguồn gốc do do ông B nhận chuyển nhượng của ông H 3.000m² vào năm 1978, từ năm 1986 đến năm 1990 thì ông B, bà Tr cùng các người con trong gia đình khai phá thêm 1.400m² và đến năm 1998 ông B nhận chuyển nhượng của ông V 2.600m². Sau đó ông B, bà Tr cùng các anh, chị, em trong gia đình đã trồng cây tiêu kín đất. Trong quá trình khai phá đất và tạo dựng tài sản trên đất ông Ph không có đóng góp công sức gì vì

đang đi làm tại cơ quan. Đến khoảng năm 1996 thì ông Ph bỏ đi đến Bù Đốp sống, năm 2000 thì quay về và được ông B cho ở trên thửa đất trên và cho thu hoạch tiêu trên đất để sinh sống và phụ nuôi ông B, bà Tr. Tuy nhiên thời gian đầu ông Ph chỉ chở về được 1,2 bao tiêu sau đó thì không có nữa. Việc ông Ph làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ năm 1990 gia đình không ai biết và cũng không đồng ý. Hiện nay đất trên đã được cấp giấy CNQSDĐ lại cho ông B theo giấy CNQSDĐ số 170 ngày 20/6/2000 thì các anh, chị, em trong gia đình đều thống nhất. Thửa đất trên ông B chỉ cho ông Ph ở chứ không tặng cho luôn. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà Tr thì ông T, ông B, bà H thống nhất. Đối với di sản do ông B để lại ông T, ông B, bà H từ chối nhận thừa kế tài sản và đồng ý để cho ông Ph diện tích đất của ông B.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Y trình bày:

Bà Y là vợ của ông Võ Văn Ph, vợ chồng sống tại Bù Đốp đến năm 2000 thì ông Võ Văn B là cha của ông Ph gọi về ở tại thửa đất mà bà Tr đang tranh chấp hiện nay. Năm 2014 ông B có viết giấy cho ông Ph toàn bộ thửa đất trên nhưng giấy hiện đã mất. Đối với các tài sản có trên đất hiện nay là do Bà Y cùng góp sức với ông Ph tạo lập. Nay Bà Y không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Tr. Bà Y thống nhất với ông Ph và không có yêu cầu giải quyết vấn đề gì trong vụ án.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Th, Võ Thị M, Võ Thị L thống nhất trình bày:

Về nhân thân của ông Võ Văn B thống nhất như bà Tr trình bày. Về nguồn gốc tài sản tranh chấp giữa bà Tr và ông B hiện nay có nguồn gốc do do ông B nhận chuyển nhượng của ông H, sau đó gia đình khai phá thêm và sau này ông B nhận chuyển nhượng thêm của ông V thành tổng diện tích như hiện nay. Về diện tích và thời gian cụ khi khai phá và chuyển nhượng thì bà Th, bà M, bà L không nhớ. Sau khi nhận chuyển nhượng và khai phá thì gia đình đã trồng tiêu kín đất, thời gian này ông Ph bỏ đi nên không tham gia trong việc tạo lập tài sản. Sau này ông Ph đưa vợ con về và được ông B cho ở nhờ tại thửa đất trên cho đến nay. Theo bà Th, bà M, bà L thì tài sản tranh chấp trên là của ông B, bà Tr. Bà Th, bà M, bà L thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Tr và từ chối nhận di sản của ông B để lại, đồng thời xin vắng mặt khi Tòa án giải quyết, xét xử vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Hoàng V trình bày: Chị V là con của ông Ph, Bà Y. Thửa đất tranh chấp hiện nay giữa bà Tr và ông Ph thì chị V chỉ nghe cha mẹ kể lại là tài sản trên do ông Ph khai phá và có một phần là của ông B có sẵn. Quá trình sinh sống trên đất thì chỉ có cha mẹ chị V tạo lập tài sản trên đất. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Tr thì chị V không đồng ý. Chị V thống nhất với ông Ph và không có yêu cầu gì trong vụ án, đồng thời xin vắng mặt khi Tòa án giải quyết, xét xử vụ án.

Những người làm chứng: Ông Nguyễn Viết H, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn N, Ngô Thiện Ch, Hồ Thanh Tr và Nguyễn Thị Ng thống nhất trình bày: Thửa đất tranh chấp giữa bà Tr và ông Ph thì những người làm chứng có biết vì có chứng kiến thấy ông B khai phá thửa đất trên từ trước năm 1987. Tuy nhiên sau khi khai phá thì chỉ thấy một mình ông Ph sinh sống, canh tác trên đất với

ông B. Sau này thì thấy ông Ph ở cùng với vợ con cùng tạo dựng tài sản trên đất cho đến nay.

Ngoài ra ông Nguyễn Viết H khai năm 1987 ông có chuyển nhượng cho ông B thửa đất khoảng hơn 01 sào, về vị trí diện tích cụ thể thì do đã lâu nên nay ông không xác định được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Tr

Bà Trương Thị Tr được nhận thửa đất có diện tích 1.985,2m² thuộc giấy CNQSDĐ số 170 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 20/6/2000 cho hộ ông Võ Văn B. Đất tọa lạc tại Ấp 6B, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

(Thửa đất có ký hiệu số 131 theo trích đo bản đồ địa chính ngày 27/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L)

Ông Võ Văn Ph được nhận thửa đất có diện tích 5.014,8m² (trong đó có 400m² đất ở) còn lại thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 170 ngày 20/6/2000 trên.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được nhận theo quy định của pháp luật

1. Buộc ông Ph hoàn lại cho bà Tr số tiền 19.145.500đ (mười chín triệu một trăm bốn mươi lăm ngàn năm trăm đồng)

Bà Tr có trách nhiệm hoàn lại cho ông Ph giá trị tài sản trên đất là 186.852.000đ (một trăm tám mươi sáu triệu tám trăm năm mươi hai ngàn đồng)

Bà Tr được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất được chia là 1.985,2m² trên, tài sản gồm có 609 nọc tiêu và 21 cây điều.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 12/01/2022 nguyên đơn bà Trương Thị Tr có yêu cầu kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chia phần diện tích đất 7000m² như sau: Bà Tr được nhận một phần tài sản là 3.500m² trong đó có 200m² đất thổ cư, ông Võ Văn Ph được nhận phần tài sản là 3.500m² trong đó có 200m² thổ cư.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Kể từ ngày thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L để giải quyết lại theo thủ tục chung. Về án phí và các chi phí tố tụng các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị Tr thực hiện trong thời hạn luật định; Đơn kháng cáo có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272 và 273 của BLTTDS, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị Tr, HĐXX xét thấy:

[2.1] Xét về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp 7000m² tọa lạc Ấp 6B, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 170 ngày 20/6/2000 đứng tên hộ ông Võ Văn B. Diện tích đất được cấp theo sổ là 7.000m², qua đo đạc hiện trạng theo trích đo bản đồ địa chính ngày 28/5/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L thì diện tích đất sử dụng thực tế là 7.798,9m².

Theo lời trình bày của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Tân, ông Bình, bà Thu, bà Hồng, bà Liễu, bà Mai đều cho rằng đất trên do ông B nhận chuyển nhượng của ông H 3.000m² vào năm 1978, từ năm 1986 đến năm 1990 gia đình (trừ ông Ph) khai phá thêm 1.400m², đến năm 1998 ông B nhận chuyển nhượng của ông V 2.600m², thành tổng diện tích là 7.000m². Năm 2000 mới làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ toàn bộ 7000m² trên. Tại thủ tục cấp giấy CNQSDĐ thể hiện có 3.000m² là do ông Ph tặng cho lại ông B nhưng thực tế đất trên là của ông B, năm 1990 ông Ph tự ý làm thủ tục cấp sổ gia đình không biết và cũng không đồng ý. Tuy nhiên năm 2000 ông Ph đã trả lại và đất trên đã được cấp giấy CNQSDĐ cho ông B như hiện nay nên nguyên đơn không có ý kiến gì về các sổ đất trên.

Bị đơn ông Ph trình bày: Trong thửa đất 7.000m² trên có 5.000m² là ông khai phá vào năm 1987, còn lại khoảng 2000m² là ông B nhận chuyển nhượng của ông Việt. Năm 1990 ông Ph đã làm thủ tục cấp sổ diện tích 3.000m² và đến năm 2000 ông B cần vay tiền làm kinh tế, do là cha con nên ông Ph đã tặng cho lại để giúp ông B.

[2.2] Xét về nguồn gốc đất các bên không thống nhất, tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ và lời khai của ông Ph xác định vào năm 2000 khi ông B làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ đối với toàn bộ diện tích đất tranh chấp hiện nay, trình tự thủ tục cấp sổ thể hiện rõ có 3.000m² là do ông Ph tặng cho lại, diện tích 2.600m² do ông B nhận chuyển nhượng từ ông V và 1.400m² là khai phá. Việc ông B được cấp giấy CNQSDĐ trên tất cả các đương sự đều đồng ý và không tranh chấp gì. Do đó, xác định tài sản trên được xác lập quyền sử dụng đất hợp pháp và thuộc quyền sử dụng của hộ ông B theo giấy CNQSDĐ số 170 QSDĐ/411/QĐ-UB ngày 20/6/2000.

Căn cứ quy định vào Điều 118 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định: “Tài sản chung của hộ gia đình: Tài sản chung của hộ gia đình gồm tài sản do các thành viên cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung và các tài sản khác mà các thành viên thoả thuận là tài sản chung của hộ.

Quyền sử dụng đất hợp pháp của hộ gia đình cũng là tài sản chung của hộ.”

Như vậy tài sản các bên tranh chấp là tài sản chung của thành viên hộ gia đình tại thời điểm cấp sổ. Theo lời khai của các đương sự và căn cứ sổ hộ khẩu, văn bản số 05 ngày 23/12/2021 của Công an huyện L (bút lục số 200) thì thành viên hộ gia đình tại thời điểm 20/6/2000 gồm 07 nhân khẩu có quan hệ hôn nhân và huyết thống gồm: Ông Võ Văn B và vợ là bà Trương Thị Tr cùng các con gồm ông Ph, bà Hồng, bà Th, bà M, bà L. Như vậy, tại thời điểm cấp sổ bà Tr là thành viên hộ gia đình, là vợ ông B nên xét yêu cầu chia tài sản chung của bà Tr là có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bà Trương Thị Tr được nhận thửa đất có diện tích 1.985,2m² thuộc giấy CNQSDĐ số 170 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 20/6/2000 cho hộ ông Võ Văn B. Còn ông Võ Văn Ph được nhận thửa đất có diện tích 5.014,8m² (trong đó có 400m² đất ở) còn lại thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 170 ngày 20/6/2000. Như vậy, bà Tr chỉ được nhận phần diện tích hoàn toàn là đất nông nghiệp, không có phần đất ở còn ông Ph lại được nhận toàn bộ 400m² đất ở của thửa đất có diện tích 7.000m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 170 ngày 20/6/2000. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cần chia tài sản chung thành 03 phần bằng nhau cho ông B, bà Tr và ông Ph nhưng lại không chia cho bà Tr phần diện tích có đất ở là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Tr.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ (bút lục số 144), mảnh trích đo ngày 27/4/2021 (bút lục số 187) và mảnh trích đo ngày 28/5/2022 (bút lục số 185) đều không xác định được diện tích 400m² đất ở trên nằm ở vị trí nào của thửa đất đang tranh chấp. Đồng thời cũng không xác định trên diện tích 400m² trên, ông Ph đã xây dựng và tạo lập tài sản trên đất hay không. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không xác định được phần đất 400m² đất thổ cư nêu trên mà tuyên chia tài sản chung hộ gia đình như trên là chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ, làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án chưa khách quan, toàn diện.

[2.3] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định quá trình giải quyết và tại Tòa án cấp sơ thẩm các đương sự thống nhất chỉ tranh chấp đối với diện tích theo sổ là 7.000m² và không yêu cầu giải quyết đối với diện tích đất dư là 798,9m² là chưa đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Bởi lẽ, quá trình giải quyết vụ án và tài liệu có tại hồ sơ thể hiện diện tích đất được cấp theo sổ là 7.000m², qua đo đạc hiện trạng theo trích đo bản đồ địa chính ngày 28/5/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L thì diện tích đất sử dụng thực tế là 7.798,9m². Mặc dù các đương sự không tranh chấp đối với diện tích đất dư so với diện tích đất được cấp theo sổ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm phải giải thích và hướng dẫn các đương sự để xác định nguồn gốc diện tích đất dư đó để giải quyết triệt để trong cùng một vụ án thì mới đảm bảo được quyền và lợi ích của các đương sự. Ngoài ra, tại (bút lục số 180) thể hiện ngày 23/8/2006 ông Võ Văn B có làm đơn xin cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 7.798,9m² tại Phòng Tài nguyên và môi trường huyện L xác nhận ngày 16/10/2006. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm cũng không xác minh làm rõ nội dung này là vi phạm

ngghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích của các đương sự.

[3] Đối với việc chia di sản thừa kế của ông B: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định đối với phần diện tích 2.333,3m² là di sản của ông B để lại, những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông B đều thống nhất từ chối nhận và giao cho ông Ph tiếp tục quản lý, sử dụng. Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự xác định ông Võ Văn B đã chết ngày 14/8/2014, cha là Võ Văn V, mẹ là Nguyễn Thị D (đều đã chết). Ông B có vợ là bà Trương Thị Tr và 07 người con gồm: ông Võ Văn T, Võ Văn B, Võ Thị Th, Võ Văn Ph, Võ Thị M, Võ Thị L, Võ Thị H. Ngoài ra ông B không nhận ai làm con nuôi. Khi ông B chết không để lại di chúc và cũng không có nghĩa vụ về tài sản đối với ai. Vì vậy những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông B gồm: bà Tr và 07 người con. Quá trình giải quyết vụ án, 06 người con của ông B là bà Mai, ông Bình, ông Tân, bà Thu (BL 168), bà Liễu (BL 163), bà Hồng (BL164) đều có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế. Tuy nhiên, trong tất cả các văn bản này đều thống nhất nội dung là từ chối nhận di sản thừa kế của ông B và để lại phần di sản của mỗi người cho bà Trương Thị Tr toàn quyền quyết định và định đoạt. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại nhận định là *những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông B đều thống nhất từ chối nhận và giao cho ông Ph tiếp tục quản lý, sử dụng nên ghi nhận*. Tại phiên tòa cấp phúc thẩm những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày là từ chối nhận di sản thừa kế của ông B và để lại phần di sản của mỗi người cho bà Trương Thị Tr toàn quyền quyết định và định đoạt chứ không phải là giao cho ông Ph. Như vậy, về bản chất, đây không phải là văn bản từ chối nhận di sản thừa kế mà là văn bản chuyển giao phần thừa kế của 06 người con trên cho bà Tr.

[3.1] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Hồng và ông Bình đồng ý chuyển phần thừa kế của mình cho ông Ph (BL 239, 241). Ông Tân có mặt tham gia phiên tòa nhưng chỉ từ chối nhận di sản của ông B chứ không có ý kiến về việc có chuyển phần thừa kế đó lại cho ông Ph hay không (BL 239). Những người con còn lại có đơn xin xét xử vắng mặt, không tham gia phiên tòa và không ủy quyền cho ai đại diện để trình bày ý kiến tại phiên tòa.

Bà Trương Thị Tr ủy quyền cho bà Võ Thị H (là con gái bà Tr) đại diện tham gia vào quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, bà Hồng đồng ý chuyển phần di sản thừa kế của ông B giao cho ông Ph. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ bà Hồng từ chối nhận di sản trên là ý kiến của bà Hồng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan hay là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Bà Tr cũng có mặt tại phiên tòa nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không hỏi ý kiến của bà Tr về việc có đồng ý chuyển phần thừa kế cho ông Ph hay không mà nhận định bà Tr đồng ý từ chối nhận di sản của ông B. Bà Tr không lập văn bản về việc từ chối nhận di sản thừa kế. Bởi lẽ, theo quy định tại Điều 620 BLDS thì việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản nên việc nhận định trên của Tòa án cấp sơ thẩm là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông B đều

thống nhất từ chối nhận và giao cho ông Ph tiếp tục quản lý, sử dụng là không đúng với những chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

[4] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Ph: Quá trình giải quyết vụ án, theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu chia tài sản chung và tài sản thừa kế. Bị đơn ông Ph yêu cầu nguyên đơn hoàn lại giá trị tài sản trên đất cho ông Ph (tại bút lục số 118, 158) nhưng ông Ph không có đơn yêu cầu phản tố. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết yêu cầu này của bị đơn và thu thập các tài liệu về công sức chăm sóc, tạo lập tài sản trên đất của ông Ph nhưng không thực hiện thủ tục thông báo yêu cầu phản tố là vượt quá phạm vi khởi kiện tại Điều 5 và vi phạm quy định về quyền yêu cầu phản tố tại Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về phần giá trị tài sản ông Ph được nhận: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng giá trị tài sản ông Ph được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản hoàn lại cho bà Tr là 334.668.500 đồng, nên ông Ph phải chịu 16.733.000 đồng án phí DSST. Xét thấy Tòa án chưa làm rõ tổng giá trị tài sản ông Ph nhận được là bao nhiêu, nhận những phần tài sản nào. Bởi lẽ, biên bản định giá tài sản (BL146) đang định giá phần tài sản theo mảnh trích đo ngày 28/5/2021 (chia thửa đất thành 02 phần). Tuy nhiên tại phần quyết định thì Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên theo trích đo bản đồ địa chính ngày 27/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ về phần giá trị tài sản mà ông Ph nhận được để làm căn cứ tính án phí theo đúng quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bị đơn.

Trên đây là những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

[6] Từ những căn cứ và phân tích nêu trên HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị Tr. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L để giải quyết lại theo thủ tục chung.

[7] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được xem xét, giải quyết khi Tòa án sơ thẩm thụ lý vụ án lại.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị Tr được chấp nhận một phần nên không phải chịu theo quy định của pháp luật.

[9] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị Tr.

2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước. Chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh giải quyết lại theo thủ tục chung.

3. Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được xem xét, giải quyết khi Tòa án sơ thẩm thụ lý vụ án lại.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Trương Thị Tr không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lộc Ninh hoàn trả cho bà Tr số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009723 ngày 16/02/2022.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND, VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Thư